

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TRUYỀN HÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Hà nội, tháng 02 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1-2
Báo cáo của Kiểm toán viên độc lập	3-4
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9-28

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ TRUYỀN HÌNH

Số 5 Thi Sách, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền hình (“Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền hình là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Công nghệ và Truyền hình theo Quyết định số 233/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước trực thuộc Bộ và Quyết định số 975/QĐ-BVHTTDL ngày 01 tháng 04 năm 2015 của Bộ Trưởng Bộ Văn Hóa, Thể thao và Du lịch về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Công nghệ và Truyền hình.

Công ty hoạt động theo “Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần” với mã số doanh nghiệp là 0101334094, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 11 năm 2010, sửa đổi lần gần nhất là lần thứ ba ngày 01 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo đó vốn điều lệ của Công ty là 83.127.930.000 đồng (*Tám mươi ba tỷ một trăm hai mươi bảy triệu chín trăm ba mươi ngàn đồng*)

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

- Tư vấn công nghệ, cung cấp, lắp đặt và chuyển giao công nghệ các hệ thống thiết bị đồng bộ cho ngành phát thanh, truyền hình, văn hóa, thể thao;
- Thi công nội thất, decor và cung cấp thiết bị đồng bộ hoàn chỉnh cho studio truyền hình, phòng hòa nhạc, nhà hát, công trình thể thao và thiết bị biểu diễn cho ngành văn hóa khác.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Dũng Tiến	Chủ tịch
Bà Phạm Kim Chi	Thành viên
Ông Lương Hữu Tuấn	Thành viên
Ông Vũ Công Tường	Thành viên
Ông Cao San	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Dũng Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Lương Hữu Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Vinh Hiên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc cam kết không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ TRUYỀN HÌNH

Số 5 Thi Sách, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Đối với việc lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách thích hợp tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *[Signature]*



Vũ Dũng Tiến

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Số: 141/2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền hình

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền hình (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 29/01/2019 từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không tham gia kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định của Công ty tại ngày 31/12/2018. Các thủ tục kiểm toán bổ sung cũng không cho phép chúng tôi xác định được tính đúng đắn và hiện hữu của các khoản mục này tại thời điểm nêu trên.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Tài Dũng**Phó Tổng Giám đốc***Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0133-2018-137-1**Giấy Ủy quyền số: 05/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 10/10/2015 của Tổng Giám đốc*

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens***Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2019*

Đỗ Thị Thu Hương**Kiểm toán viên***Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1417-2018-137-1*

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		280.748.799.741	207.294.820.542
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		84.914.901.019	123.196.342.950
1. Tiền	111	V.01	84.914.901.019	123.196.342.950
2. Các khoản tương đương tiền	112			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		154.795.758.003	57.357.245.727
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	151.380.829.312	54.418.570.589
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.697.152.710	2.252.613.522
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.717.775.981	686.061.616
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	40.745.130.865	25.407.917.899
1. Hàng tồn kho	141		40.745.130.865	25.407.917.899
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		293.009.854	1.333.313.966
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		293.009.854	293.271.177
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.09	-	1.040.042.789
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.205.416.383	32.387.104.110
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		10.637.430.435	12.445.741.722
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	10.637.430.435	12.445.741.722
- Nguyên giá	222		19.842.559.647	19.842.559.647
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.205.129.212)	(7.396.817.925)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.567.985.948	19.941.362.388
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	18.567.985.948	19.941.362.388
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		309.954.216.124	239.681.924.652

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		221.194.141.294	152.955.092.226
I. Nợ ngắn hạn	310		221.194.141.294	152.955.092.226
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.07	149.198.622.365	46.215.562.921
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.623.104.000	19.409.818.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	3.324.666.112	6.517.488.222
4. Phải trả người lao động	314		2.275.577.137	3.539.075.412
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.08	3.561.477.600	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		205.525.447	916.298.400
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		125.633.333	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	12.416.431.209	11.777.634.941
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	39.847.888.403	56.858.246.245
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.615.215.687	7.720.967.485
II. Nợ dài hạn	330			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		88.760.074.830	86.726.832.426
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	88.760.074.830	86.726.832.426
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		83.127.930.000	83.127.930.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.632.144.831	3.598.902.426
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(0)	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		309.954.216.124	239.681.924.652

Người lập

Nguyễn Lương Ngọc

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thanh Huyền

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019



Tổng Giám đốc

Vũ Dũng Tiến

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	468.416.720.440	584.754.467.513
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	248.867.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		468.416.720.440	584.505.600.513
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	444.390.938.743	554.430.025.275
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.025.781.697	30.075.575.238
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.066.332.450	581.075.953
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	882.055.049	5.045.362.338
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		811.327.276	4.815.117.954
8. Chi phí bán hàng	25		407.733.101	2.034.121.756
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.987.918.681	11.090.184.748
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.814.407.316	12.486.982.349
11. Thu nhập khác	31		11.227.921	719.348.725
12. Chi phí khác	32		441.794.806	1.139.068.530
13. Lợi nhuận khác	40		(430.566.885)	(419.719.805)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.383.840.431	12.067.262.544
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.04	2.979.409.850	2.448.129.222
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.404.430.581	9.619.133.322
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.05	1.114	1.400
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.114	1.400

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Ngọc

Vũ Thị Thanh Huyền

Vũ Dũng Tiến

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	398.611.593.708	652.210.780.091
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(358.719.664.988)	(479.045.087.141)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.642.285.076)	(27.659.663.252)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(811.327.276)	(4.815.117.954)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(600.000.000)	(3.264.466.202)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.341.869.722	5.248.751.314
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(43.395.197.661)	(39.874.836.331)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(15.215.011.571)	102.800.360.525
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.554.728.320)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.554.728.320)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		43.087.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	59.265.725.883	188.542.200.527
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(76.276.083.725)	(234.164.491.613)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.060.053.993)	(5.020.004.490)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.070.411.835)	(7.555.295.576)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(38.285.423.406)	91.690.336.629
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	123.196.342.950	31.504.853.535
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	61	3.981.475	1.152.786
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	84.914.901.019	123.196.342.950

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Ngọc

Vũ Thị Thanh Huyền

Vũ Dũng Tiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền hình là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Công nghệ và Truyền hình theo Quyết định số 233/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước trực thuộc Bộ và Quyết định số 975/QĐ-BVHTTDL ngày 01 tháng 04 năm 2015 của Bộ Trưởng Bộ Văn Hóa, Thể thao và Du lịch về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Công nghệ và Truyền hình.

Công ty hoạt động theo “Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần” với mã số doanh nghiệp là 0101334094, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 11 năm 2010, sửa đổi lần gần nhất là lần thứ ba ngày 01 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo đó vốn điều lệ của Công ty là 83.127.930.000 đồng (*Tám mươi ba tỷ một trăm hai mươi bảy triệu chín trăm ba mươi ngàn đồng*)

2. Ngành nghề kinh doanh chính

- Tư vấn công nghệ, cung cấp, lắp đặt và chuyển giao công nghệ các hệ thống thiết bị đồng bộ cho ngành phát thanh, truyền hình, văn hóa, thể thao.
- Thi công nội thất, decor và cung cấp thiết bị đồng bộ hoàn chỉnh cho studio truyền hình, phòng hòa nhạc, nhà hát, công trình thể thao và thiết bị biểu diễn cho ngành văn hóa khác.

II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán: Phần mềm kế toán trên máy tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...) được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng mà công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2018.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...) được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng mà công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2018.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định tiền

Tiền bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển. Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi. Tiền đang chuyển được ghi nhận dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013. Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu về giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bảo quản, bốc xếp trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng. Chi phí chế biến bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung biến đổi và chi phí sản xuất chung cố định.

Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho

Giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được áp dụng là phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán và được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ... Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và các chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định thuê tài chính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Phương pháp khấu hao

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

	<u>2018</u>
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phương pháp khấu hao

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như các tài sản cố định khác.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì được ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hóa.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn cho các kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng, số năm phân bổ dựa vào tính chất và mức độ của từng loại chi phí.

11. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

11. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả (tiếp theo)

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng có thể được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó thực sự phát sinh thì khoản chênh lệch (nếu có) được ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế nhận được từ các chủ sở hữu của Công ty;

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế từ các hoạt động của Công ty sau khi thực hiện việc chia cổ tức cho các thành viên dựa trên tỷ lệ vốn góp theo quyết định của Hội đồng thành viên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật Việt Nam. Năm 2018, công ty thực hiện chia cổ tức, trích lập các quỹ căn cứ vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 của công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi :

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng được xác định một cách đáng tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập cho vay, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh tính theo tỷ suất sinh lợi thực tế.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập do bán chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá gốc của chứng khoán.

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính ;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Chi phí tài chính khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chịu thuế theo thuế suất hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các năm trước mang sang, nếu có.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế của tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Năm 2018, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận.

21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ. Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc, nợ phải trả tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu tư tài chính được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, thì hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Ngày 6/11/2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính. Tuy nhiên cho đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính cho việc áp dụng các quy định trong Thông tư 210, do đó Công ty chưa trình bày thuyết minh về công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

22. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

24. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là cung cấp thiết bị công nghệ truyền hình và dịch vụ liên quan. Do đó việc trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoàn toàn không cần thiết.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền	31/12/2018	01/01/2018
- Tiền	448.237.816	2.503.897.522
- Tiền gửi ngân hàng	84.466.663.203	120.692.445.428
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nhỏ (<) 3 tháng		
Cộng	84.914.901.019	123.196.342.950

02. Phải thu của khách hàng	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	151.380.829.312	54.418.570.589
- Ban đầu tư (Đài truyền hình Việt Nam)	50.772.945.702	38.928.526.801
- Tổng công ty Truyền hình Cấp Việt nam	2.113.843.600	9.004.334.000
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Miền Bắc	588.629.800	3.531.775.800
- Đài Phát Thanh và Truyền hình Hà Nội	3.684.766.040	1.432.146.040
- Trung tâm tin học và Công nghệ Truyền hình	-	736.560.000
- Ban Truyền hình đối ngoại – Đài THVN	-	346.500.000
- Công ty TNHH Xây dựng TM và XNK Hoàng Sơn Phát	3.563.527.000	-
- Cục Nghệ Thuật Biểu Diễn	3.165.582.000	-
- Trung tâm kỹ thuật sản xuất chương trình-ĐTHVN	6.790.011.240	-
- Tổng Cục Chính trị Quân đội Nhân dân Việt Nam	74.801.630.530	-
- Đài Phát Thanh và Truyền hình Hải Phòng	3.819.679.600	-
- Thu đối tượng khác	2.080.213.800	438.727.948
	151.380.829.312	54.418.570.589

03. Phải thu khác	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.717.775.981		686.061.616	
- Ký cược, ký quỹ	45.779.859		128.773.177	
- Tạm ứng	1.031.199.522		410.489.904	
- Phải thu khác	640.796.600		146.798.535	
Cộng	1.717.775.981		686.061.616	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

04. Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hoá	40.745.130.865		25.407.917.899	
Cộng	40.745.130.865		25.407.917.899	

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	PTVT truyền dẫn	Thiết bị QL	Cộng
Nguyên giá					
Dư đầu năm	10.864.913.479	5.934.302.650	2.468.295.455	575.048.063	19.842.559.647
Tăng trong năm					
Giảm trong năm					
Dư cuối năm	10.864.913.479	5.934.302.650	2.468.295.455	575.048.063	19.842.559.647
Giá trị hao mòn lũy kế					
Dư đầu năm	3.606.489.941	1.292.981.497	2.026.808.576	470.537.911	7.396.817.925
Tăng trong năm	297.744.796	1.171.254.452	282.851.061	56.460.978	1.808.311.287
- Khấu hao trong năm	297.744.796	1.171.254.452	282.851.061	56.460.978	1.808.311.287
Giảm trong năm					
Dư cuối năm	3.904.234.737	2.464.235.949	2.309.659.637	526.998.889	9.205.129.212
Giá trị còn lại					
Đầu năm	7.258.423.538	4.641.321.153	441.486.879	104.510.152	12.445.741.722
Cuối năm	6.960.678.742	3.470.066.701	158.635.818	48.049.174	10.637.430.435

06. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn	18.567.985.948	19.941.362.388
- Lợi thế kinh doanh	1.547.717.522	2.579.529.204
- Công cụ, dụng cụ	20.172.728	
- Tiền thuê đất	17.000.095.698	17.361.833.184
Cộng	18.567.985.948	19.941.362.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

07. Phải trả người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	149.198.622.365	149.198.622.365	46.215.562.921	46.215.562.921
- TLS Group Limited	-	-	14.023.402.700	14.023.402.700
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Truyền thông – Truyền hình Digitech	243.472.520	243.472.520	7.535.948.120	7.535.948.120
- Công Ty CP XDCT VHDDCN Hà Nội	500.000.000	500.000.000	7.475.765.035	7.475.765.035
- NIKKO Technology Limited	5.092.398.375	5.092.398.375	4.205.975.000	4.205.975.000
- Digicast PTE.,LTD	24.878.867.805	24.878.867.805	6.337.745.010	6.337.745.010
- Công ty Cổ phần Coma18	169.315.926	169.315.926	1.386.565.804	1.386.565.804
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt	45.403.162.800	45.403.162.800	-	-
- Công ty TNHH HD Việt Nam	14.405.818.300	14.405.818.300	-	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật TM Thái Giang	13.901.524.466	13.901.524.466	-	-
- Công ty TNHH phân phối Công nghệ N-TEK	14.471.589.336	14.471.589.336	-	-
- NIKKO Group PTE.LTD (Singapore)	8.330.054.955	8.330.054.955	-	-
- Công ty TNHH KOTOBUKI SEA	8.375.783.000	8.375.783.000	-	-
- LN Trading and Services PTE LTD	9.329.380.750	9.329.380.750	-	-
- Các đối tượng khác	4.097.254.132	4.097.254.132	5.250.161.252	5.250.161.252
b) Dài hạn				
Cộng	149.198.622.365	149.198.622.365	46.215.562.921	46.215.562.921

08. Chi phí phải trả	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	3.561.477.600	
<i>Chi phí thực hiện dự án</i>		
- Hợp đồng 102018/HĐTT/TEKCAST-MITC	1.550.000.000	
- Hợp đồng 02/2018/HĐ-TEK-PRO-HUB	512.397.600	
- Hợp đồng 0709:2018/HĐ-TEK-PRO-HUB	1.499.080.000	
Cộng	3.561.477.600	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

09. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (*)

	01/01/2018	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2018
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	5.136.597.813	24.637.080.735	28.698.546.087	1.075.132.461
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.392.644.223	4.392.644.223	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.221.147.411	600.000.000	1.621.147.411
- Thuế thu nhập cá nhân	1.380.890.409	933.424.102	1.912.698.343	401.616.168
- Các loại thuế khác	-	3.735.871.958	3.509.101.886	226.770.072
Cộng	6.517.488.222	35.920.168.429	39.112.990.539	3.324.666.112
b) Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	763.122.439	763.122.439		
- Các loại thuế khác	276.920.350	276.920.350		
Cộng	1.040.042.789	1.040.042.789		

(*) Theo Biên bản kiểm tra thuế cho năm tài chính 2017 ngày 21/05/2018 của Cục thuế thành phố Hà Nội thì số liệu về thuế trên Biên bản kiểm tra chưa khớp với số liệu về thuế trên sổ sách của công ty tại ngày 31/12/2017. Hiện tại, Số chênh lệch về thuế này chưa được công ty và cục thuế thành phố Hà Nội đối chiếu, xác nhận lại.

	31/12/2018	01/01/2018
10. Phải trả khác		
Ngắn hạn	12.416.431.209	11.777.634.941
- Kinh phí công đoàn		71.455.990
- Quỹ lương bổ sung	3.801.292.057	4.285.000.000
- Ban quản lý nhà đất	369.211.626	399.211.626
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	8.245.927.526	7.021.967.325
Cộng	12.416.431.209	11.777.634.941

	31/12/2018	01/01/2018
(*) Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan		
- Thù lao của Hội đồng quản trị	1.129.579.110	961.913.332
- Cổ tức phải trả các cổ đông	7.116.348.416	6.060.053.993
	8.245.927.526	7.021.967.325

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ TRUYỀN HÌNH
Số 5, Thị Säch, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

11. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018				01/01/2018			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	39.847.888.403	39.847.888.403	59.265.725.883	76.276.083.725	56.858.246.245	56.858.246.245	56.858.246.245	56.858.246.245
Vay ngân hàng								
- NH TMCP Công thương Việt Nam {1}	-	-	7.121.164.680	15.121.164.680	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- NH TMCP Quân Đội {2}	-	-	3.921.672.800	11.921.672.800	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam {3}	37.722.888.403	37.722.888.403	37.722.888.403	40.858.246.245	40.858.246.245	40.858.246.245	40.858.246.245	40.858.246.245
Vay cá nhân								
- Vũ Công Tường {4}	1.125.000.000	1.125.000.000	9.500.000.000	8.375.000.000	-	-	-	-
- Vũ Thị Tố Trâm {5}	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn								
Cộng	39.847.888.403	39.847.888.403	59.265.725.883	76.276.083.725	56.858.246.245	56.858.246.245	56.858.246.245	56.858.246.245
c) Vay và nợ thuê tài chính là các bên liên quan								
Ngắn hạn								
- Vũ Công Tường	1.125.000.000	1.125.000.000	9.500.000.000	8.375.000.000				
Cộng	1.125.000.000	1.125.000.000	9.500.000.000	8.375.000.000				



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

12. Nợ vay và thuê tài chính (tiếp theo)

Thông tin

- {1} Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT106-TEKCAST ngày 10/10/2016, mục đích sử dụng vốn là thanh toán Hợp đồng số 04-2017 TEK-NIKKO ngày 19/05/2017 giữa Công ty CP Công nghệ và Truyền hình và Nikko Technology Limited với hạn mức 24.308.013.655 đồng. Thời hạn vay từ ngày 04/07/2017 đến ngày 04/01/2018. Lãi suất vay 6,5%/năm, ngày trả lãi đầu tiên 25/07/2017. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ hàng hóa hình thành từ hợp đồng số 04-2017 TEK-NIKKO.
- {2} Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 13222.17.067.456778.TD với mục đích thanh toán Hợp đồng số 05-2017 TEK-NIKKO ngày 08/06/2017 giữa Công ty CP Công nghệ và Truyền hình và Nikko Technology Limited, hạn mức 8.000.000.000 đồng. Thời hạn vay từ ngày 28/10/2017 đến ngày 27/02/2018. Lãi suất vay 6,4%/năm được cố định trong suốt thời gian vay, ngày trả lãi đầu tiên 26/11/2017. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ hàng hóa hình thành từ hợp đồng số 05-2017 TEK-NIKKO.
- {3} Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1111/2016/7610484/HĐTD-TEKCAST ngày 11/11/2016 và Hợp đồng tín dụng số 0111/2017/7610484/HĐTD-TEKCAST ngày 01/11/2017; tổng hạn mức tín dụng 40.858.246.245 đồng, lãi suất vay 6,5%/năm được cố định trong suốt thời gian vay, trả lãi định kỳ vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ tại Ngân hàng.
- {4} Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 2310/2018/HĐTD ngày 23/10/2018 với số tiền vay là 8.000.000.000 đồng, lãi suất vay 7%/năm.
- {5} Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1001/2018/HĐTD ngày 10/01/2018 với số tiền vay là 1.000.000.000 đồng, lãi suất vay 6,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2017	40.040.930.000	1.867.458.428	-	41.908.388.428
- Tăng vốn trong năm trước	43.087.000.000			43.087.000.000
- Lãi trong năm trước			9.619.133.322	9.619.133.322
- Tăng khác năm trước		1.731.443.998		1.731.443.998
- Cổ tức năm 2017			6.060.053.993	6.060.053.993
- Thù lao HĐQT năm trước			961.913.332	961.913.332
- Trích quỹ đầu tư phát triển			1.731.443.998	1.731.443.998
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			865.721.999	865.721.999
Số dư tại 01/01/2018	83.127.930.000	3.598.902.426	-	86.726.832.426
- Lãi trong năm nay			11.404.430.581	11.404.430.581
- Tăng khác năm nay		2.033.242.405		2.033.242.405
- Cổ tức năm 2018			7.116.348.416	7.116.348.416
- Thù lao HĐQT năm nay			1.129.579.110	1.129.579.110
- Trích quỹ đầu tư phát triển			2.033.242.405	2.033.242.405
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			1.016.621.202	1.016.621.202
- Giảm khác năm nay			108.639.448	108.639.448
Số dư tại 31/12/2018	83.127.930.000	5.632.144.831	(0)	88.760.074.830

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
1. Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch.	17.450.930.000	17.450.930.000
2. Phạm Ngọc Quang	42.866.350.000	22.500.000.000
3. Công ty TNHH Medcom Systems	9.900.000.000	9.900.000.000
4. Phạm Vinh Hiền	556.480.000	6.056.480.000
5. Vũ Thị Thanh Huyền	951.480.000	5.538.480.000
6. Vũ Công Tường	5.162.440.000	5.245.790.000
7. Các cổ đông khác	6.240.250.000	16.436.250.000
Cộng	83.127.930.000	83.127.930.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	83.127.930.000	83.127.930.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp cuối năm	<u>83.127.930.000</u>	<u>83.127.930.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	<u>6.060.053.993</u>	<u>5.020.004.490</u>

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.312.793	8.312.793
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.312.793	8.312.793
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.312.793	8.312.793
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	8.312.793	5.566.455
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND / cp)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2018	Năm 2017
01. Doanh thu	468.416.720.440	584.754.467.513
trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	468.416.720.440	584.754.467.513
Các khoản giảm trừ doanh thu		248.867.000
- Hàng bán bị trả lại		248.867.000
Doanh thu thuần	468.416.720.440	584.505.600.513
02. Giá vốn hàng bán	Năm 2018	Năm 2017
- Giá vốn hàng hóa	444.390.938.743	554.430.025.275
Cộng	444.390.938.743	554.430.025.275
03. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2018	Năm 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.316.400	60.896.162
- Lãi chênh lệch tỷ giá		520.179.791
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	672.603.545	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	351.431.030	
- Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản phải thu, tiền gửi	3.981.475	
Cộng	1.066.332.450	581.075.953
04. Chi phí tài chính	Năm 2018	Năm 2017
- Lãi tiền vay	811.327.276	4.815.117.954
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		230.244.384
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	70.727.773	
Cộng	882.055.049	5.045.362.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (tiếp theo)

04. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.383.840.431	12.067.262.544
Các khoản điều chỉnh	513.208.818	173.383.577
- Chi phí không được trừ	513.208.818	173.383.577
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	14.897.049.249	12.240.646.121
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	2.979.409.850	2.448.129.222

05. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.404.430.581	9.619.133.322
Thù lao HĐQT và trích quỹ KTPL	2.146.200.312	1.827.635.331
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.258.230.269	7.791.497.991
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân (cp)	8.312.793	5.566.455
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND / cp)	1.114	1.400

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch đối với bên liên quan

a) Thông tin

Danh sách các bên liên quan	Quan hệ
- Công ty TNHH Medcom Systems	Cổ đông lớn
- Ông Vũ Công Tường	Cổ đông lớn
- Hội đồng quản trị	Điều hành công ty
- Ban Tổng Giám đốc	Điều hành công ty

b) Giao dịch với Bên liên quan

Giao dịch	Năm nay	Năm trước
Mua hàng		
Công ty TNHH Medcom Systems	854.979.400	10.560.640.000
Thanh toán tiền mua hàng		
Công ty TNHH Medcom Systems	854.979.400	41.592.411.200

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ TRUYỀN HÌNH
Số 5, Thi Sách, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Thu nhập của Ban lãnh đạo công ty	Năm 2018	Năm 2017
Tiền công, tiền lương của Ban Tổng giám đốc	2.329.392.490	3.559.434.564
Thù lao của Hội đồng quản trị	1.129.579.110	961.913.332
Cộng	3.458.971.600	4.521.347.896

2. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Ngọc

Vũ Thị Thanh Huyền

Vũ Dũng Tiến